

TT	Họ và Tên	Tên	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Tin học	Văn học	Lịch sử	Nghệ thuật	Ngôn ngữ	GD&CD	Công nghệ	Thể dục	GDQP		ĐTB CM	Học lực	Hành vi	Danh hiệu	XH Lớp	XH Khối
1	Nguyễn Thị Thùy	An	6.0	5.9	5.8	6.1	6.8	5.7	7.5	6.0	5.4	6.1	6.5	7	7.4		6.3	T.bình	Tốt			
2	Vũ Hoàng	Anh	6.1	5.0	5.2	5.4	7.8	4.7	7.1	5.5	6.6	6.8	6.4	7	7.0		6.1	T.bình	Tốt			
3	Phạm Thị Huyền	Anh	7.1	7.4	6.4	6.3	7.1	6.6	9.0	7.1	6.3	7.5	7.4	7	8.0		7.2	Khá	Tốt			
4	Lê Công Tuấn	Anh	5.2	6.1	5.0	6.5	5.7	5.6	6.7	6.1	4.6	6.7	7.1	7	7.1		6	T.bình	Khá			
5	Phạm Việt	Anh	5.9	6.8	5.2	5.9	6.2	5.6	7.2	5.6	7.3	6.4	7.5	7	6.8		6.4	T.bình	Khá			
6	Nguyễn Thị	Ân	5.7	5.6	5.6	5.5	5.5	5.4	6.1	5.6	5.9	5.9	6.9	7	6.8		5.9	T.bình	Khá			
7	Nguyễn Ngọc	Bích	5.8	6.4	5.1	6.6	6.6	5.1	7.1	6.5	6.4	7.4	7.0	7	7.8		6.5	T.bình	Tốt			
8	Nguyễn Đình Bô	Châu	8.6	7.3	6.2	6.7	8.3	6.8	9.0	8.5	6.8	7.8	8.1	7	8.3		7.7	Khá	Tốt			
9	Ngô Trí	Đăng	8.6	7.4	7.5	7.0	7.6	6.1	8.3	7.3	6.2	7.1	8.3	7	8.0		7.5	Khá	Tốt			
10	Nguyễn Trung	Đăng	5.7	6.6	5.5	6.5	5.7	5.9	6.3	6.3	6.0	6.7	6.9	7	7.4		6.3	T.bình	Tốt			
11	Nguyễn Văn	Đông	7.5	6.4	6.8	7.2	6.1	5.7	7.2	7.4	5.9	7.6	7.7	7	7.9		7	Khá	Tốt			
12	Nguyễn S:	Đan	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-		
13	Trần Thị	Hà	9.0	7.8	7.0	5.9	7.4	6.0	8.4	6.8	6.3	6.9	7.3	7	8.1		7.2	Khá	Tốt			
14	Nguyễn Thị Hoàng	Hành	9.1	7.8	6.6	7.7	8.6	6.9	7.9	7.9	6.2	7.5	8.2	7	8.0		7.7	Khá	Tốt			
15	Nguyễn Ngọc	Huyền	4.8	4.6	5.1	6.0	7.5	5.9	5.0	6.0	5.7	5.8	6.9	7	8.0		5.9	T.bình	Tốt			
16	Vũ Văn	Hùng	8.4	5.9	5.4	5.5	6.3	5.0	6.2	7.0	5.6	6.0	7.1	7	7.4		6.3	T.bình	Khá			
17	Nguyễn Tuấn	Hồng	5.4	5.7	5.2	6.5	5.6	5.2	4.9	6.0	4.6	7.0	6.6	7	7.5		5.9	T.bình	Tốt			
18	Hoàng	Huy	7.7	6.5	6.6	6.8	7.0	5.5	7.9	6.3	4.8	7.3	7.8	7	7.4		6.8	T.bình	Tốt			
19	Lê	Huy	5.4	6.0	7.6	6.6	5.7	5.4	7.3	6.4	6.0	6.4	7.4	7	6.6		6.4	T.bình	Tốt			
20	Lê Xuân	Hùng	8.2	8.2	7.3	6.6	7.0	6.3	9.1	7.1	6.7	7.4	7.9	7	6.3		7.3	Khá	Tốt			
21	Trần M:	Linh	5.4	6.4	5.9	6.2	7.6	6.2	8.3	7.5	6.0	6.8	7.5	7	7.1		6.7	T.bình	Tốt			
22	Phạm Tấn	Lâm	6.1	6.7	5.5	6.6	7.7	5.7	6.1	6.3	6.6	7.1	7.4	7	7.8		6.6	T.bình	Tốt			
23	Nguyễn Trần Ngọc	Mai	8.0	7.1	5.5	6.3	6.4	6.4	8.2	7.2	6.9	7.5	7.8	7	8.5		7.2	Khá	Tốt			
24	Trần Kim	Ngân	6.7	7.9	7.5	7.7	8.5	6.0	8.7	7.6	7.0	7.5	8.4	7	7.8		7.6	Khá	Tốt			
25	Hồng Ngọc	Ngọc	5.6	7.3	5.2	6.6	8.2	5.6	8.0	7.4	5.1	7.2	7.2	7	7.0		6.7	T.bình	Tốt			
26	Lê Thị	Ngọc	8.0	5.9	6.1	6.7	7.2	6.0	6.7	5.9	4.5	7.1	7.1	7	8.3		6.6	T.bình	Tốt			
27	Nguyễn Hoàng	Nhi	4.7	5.6	5.4	6.2	5.5	6.1	6.3	5.5	5.0	5.7	7.6	7	6.6		5.9	T.bình	Khá			
28	Nguyễn Hữu	Phi	7.9	8.4	5.0	7.0	6.4	5.3	6.6	6.5	7.1	6.7	7.0	7	6.5		6.7	Khá	Tốt			
29	Quách Nguyễn	Phú	7.2	7.5	5.8	6.6	8.1	6.2	8.4	6.8	6.8	7.2	7.4	7	7.4		7.1	Khá	Tốt			
30	Lê Thị Ngọc	Phúc	7.4	7.1	5.6	6.3	7.2	6.0	7.5	6.8	5.8	6.7	7.8	7	6.3		6.7	Khá	Tốt			
31	Nguyễn Thị Tiêm	Phụng	7.7	7.1	6.4	7.4	6.3	6.2	7.5	6.6	5.9	7.1	8.6	7	6.8		7	Khá	Tốt			
32	Hồng Kỳ	Phụng	6.0	6.7	5.8	6.4	6.1	5.5	7.0	6.3	5.8	6.8	7.2	7	6.0		6.3	T.bình	Tốt			
33	Nguyễn Kim	Sang	7.8	7.7	5.5	5.9	6.0	6.2	7.4	6.7	5.8	7.6	8.2	7	7.0		6.8	Khá	Tốt			
34	Nguyễn Thị	Tâm	4.4	5.7	6.3	5.2	6.2	5.7	7.9	5.1	6.2	5.4	7.1	7	8.8		6.2	T.bình	Tốt			

TT	H ^o T ^{ên} L ^ê T ^{ên}	TÊN	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh vật	Tin học	Văn học	Lịch sử	Nghệ thuật	Ngoại ngữ	GDCD	Công nghệ	Thể dục	GDQP		Điểm TB CM	Hạng loại	Hành vi	Danh hiệu	XH Lp	XH Kh
35	Nguyễn Phú Cường	Thống	7.4	5.6	5.7	5.9	7.0	5.6	5.8	5.6	5.3	6.7	7.1	9	8.0		6.3	T.bình	Tốt			
36	Lê Thị Hoàng	Thống	7.3	6.1	6.0	6.6	7.5	5.6	7.5	7.4	5.3	6.2	7.4	9	6.8		6.6	Khá	Tốt			
37	Bùi Nhật Trường	Thy	3.9	5.4	5.6	6.7	5.3	4.5	5.1	5.1	5.4	6.5	7.4	9	7.4		5.7	Yếu				
38	Trần Ngọc Bình	Trâm	6.0	6.8	5.8	6.5	7.8	5.6	5.8	7.1	5.7	7.6	8.5	9	7.6		6.7	T.bình	Tốt			
39	Lê Thị Hoàng Ngọc	Trâm	5.9	6.3	5.7	7.1	8.1	6.8	8.9	8.2	6.8	7.2	7.9	9	7.3		7.2	Khá	Tốt			
40	Nguyễn Lê Bình	Trân	8.2	6.8	6.4	6.1	8.2	6.3	7.0	7.8	6.5	7.6	8.0	9	5.8		7.1	Khá	Tốt			
41	Trần Lê Thị	Triệu	7.3	6.7	5.6	6.1	5.7	5.0	7.1	5.5	6.0	7.8	7.8	9	7.4		6.5	Khá	Tốt			
42	Lê Thị Diệu	Trinh	5.9	6.3	5.0	6.6	6.7	6.2	7.0	6.3	5.5	6.5	7.7	9	6.4		6.3	T.bình	Tốt			
43	Nguyễn Ngọc Hưng	Trúc	7.1	7.7	6.3	6.8	7.3	6.0	6.8	6.8	6.0	7.2	8.5	9	6.8		6.9	Khá	Tốt			
44	Trần Thanh	Tuấn	5.1	7.9	5.2	5.7	8.1	5.1	7.3	6.7	4.4	6.9	7.5	9	7.8		6.5	T.bình	Tốt			
45	Nguyễn Văn Trí	V:	5.5	7.7	5.0	6.4	5.7	5.6	6.7	6.2	6.6	6.7	8.1	9	8.4		6.6	T.bình	Tốt			
46	Phạm Thị Thanh	Xuân	6.3	7.0	4.9	6.5	8.6	6.2	8.3	6.3	5.4	7.6	7.6	9	7.4		6.8	T.bình	Tốt			

	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh vật	Tin học	Văn học	Lịch sử	Nghệ thuật	Ngoại ngữ	GDCD	Công nghệ	Thể dục	GDQP		Điểm TB CM	Hạng loại	Hành vi	Danh hiệu
Giỏi	9	2	0	0	9	0	12	2	0	0	10	0	11	0	0	0	39	0
	20	4.4	0	0	20	0	26.7	4.4	0	0	22.2	0	24.4	0	0	0	86.7	0
Khá	13	24	8	25	18	4	23	22	12	36	34	45	29	0	29	19	5	0
	28.9	53.3	17.8	55.6	40	8.9	51.1	48.9	26.7	80	75.6	100	64.4	0	64.4	42.2	11.1	0
T.Bình	19	18	36	20	18	39	9	21	28	9	1	0	5	0	16	25	0	
	42.2	40	80	44.4	40	86.7	20	46.7	62.2	20	2.2	0	11.1	0	35.6	55.6	0	
Yếu	4	1	1	0	0	2	1	0	5	0	0	0	0	0	0	1	0	
	8.9	2.2	2.2	0	0	4.4	2.2	0	11.1	0	0	0	0	0	0	2.2	0	
Kém	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		

Bình quân điểm TBCM : 6.7

TẶN BỐNH, 4 tháng 5 năm 2015

Giáo viên Chủ nhiệm

Huấn luyện

Trần Anh Nga My

TT	H ^o L ^o T	TÊN	Toán	Vật l ⁱ	Hoa ^h l ⁱ	Sinh v ^o	Tin h ⁱ c	V ^o l ⁱ c	L ^o s	h ^o a l ⁱ	Ngo ^u ã ng	GDCD	C ^o ng ngh	Th ^o d	GDP		h ^o TB CM	H ^o c l ⁱ c	H ^o h ^o ki ^o v ^o	Danh hí u	XH L ^o p	XH Kh ^o i
1	Tr ^o F ^o Th ^o Ho ^o ng	Anh	8.6	6.1	6.7	5.8	6.1	6.3	8.1	7.3	6.2	6.8	7.6	h ^o	7.6		6.9	Khá	T ^o t			
2	Tr ^o F ^o Ho ^o ng	Anh	7.8	6.6	5.8	5.7	5.6	6.0	8.5	6.7	6.1	6.7	6.7	h ^o	8.1		6.7	Khá	T ^o t			
3	V ^o Tr ^o F ^o Ph ^o F ^o ng	Anh	7.6	4.8	5.7	5.3	7.6	6.6	7.5	6.8	6.2	6.3	6.7	h ^o	7.4		6.5	T.bình	T ^o t			
4	V ^o Qu ^o c	Bình	7.2	5.6	5.6	6.0	6.4	6.1	8.0	6.6	6.6	6.0	7.3	h ^o	7.9		6.6	Khá	T ^o t			
5	Ho ^o ng B ^o f ^o	Châu	7.7	5.4	6.2	6.0	6.5	6.9	7.6	8.0	6.8	5.7	6.6	h ^o	6.3		6.6	Khá	T ^o t			
6	Nguy ^o n h ^o c	Danh	7.9	6.3	6.3	5.8	6.6	5.5	8.1	6.6	6.6	6.7	7.0	h ^o	7.1		6.7	Khá	T ^o t			
7	L ^o C ^o ng Quang	Duy	5.8	5.8	5.8	5.6	6.2	5.0	7.8	6.3	6.9	5.9	7.0	h ^o	7.0		6.3	T.bình	T ^o t			
8	h ^o H ^o ng Ng ^o c Thi ^o n	Duyên	6.9	6.4	6.5	4.8	5.9	4.9	8.1	5.7	6.1	6.9	6.4	h ^o	5.8		6.2	T.bình	Khá			
9	H ^o Qu ^o c	Dĩ ng	7.5	5.5	6.0	5.1	7.6	6.2	6.4	7.4	6.1	6.7	6.5	h ^o	7.5		6.5	Khá	T ^o t			
10	V ^o Tu ^o h ^o	Dĩ ng	7.9	6.0	6.7	7.0	6.3	5.9	8.3	6.0	6.4	7.1	6.3	h ^o	6.6		6.7	Khá	T ^o t			
11	L ^o h ^o Hu ^o nh	h ^o ĩ	4.3	3.6	4.1	4.3	6.1	5.1	4.8	4.7	6.2	6.0	5.6	h ^o	6.9		5.1	T.bình	Khá			
12	Nguy ^o n T ^o h ^o	h ^o ĩ	7.8	6.2	6.7	5.7	7.0	5.7	8.1	6.4	7.9	6.5	6.7	h ^o	6.5		6.8	Khá	T ^o t			
13	M ^o h ^o V ^o h ^o	h ^o c	7.5	6.1	7.1	6.6	7.1	6.7	8.6	7.4	8.3	7.4	7.3	h ^o	7.3		7.3	Khá	T ^o t			
14	Phan Ng ^o n	H ^o f ^o	8.0	5.8	6.3	6.6	8.2	6.5	8.6	6.9	5.9	6.7	7.6	h ^o	7.6		7.1	Khá	T ^o t			
15	Nguy ^o n Th ^o Thu	H ^o ĩ	8.1	5.6	6.9	7.3	7.8	6.4	8.5	6.5	5.9	6.4	6.6	h ^o	6.8		6.9	Khá	T ^o t			
16	h ^o H ^o ng h ^o ng	Hoà	6.2	3.8	5.2	4.5	5.4	5.0	6.0	5.7	4.9	5.5	6.8	h ^o	6.5		5.5	T.bình	Khá			
17	S ^o m V ^o F ^o ng Quang	Huy	6.9	5.0	5.2	5.1	5.5	7.1	6.8	5.3	6.7	5.5	6.6	h ^o	7.8		6.1	T.bình	Khá			
18	D ^o F ^o ng Tr ^o ng	Huy	6.6	5.1	5.6	5.6	5.5	5.5	6.9	5.7	4.9	5.9	6.7	h ^o	6.8		5.9	T.bình	T ^o t			
19	Ph ^o ĩ h ^o ng	Khoa	8.9	7.0	6.3	6.6	6.6	6.5	8.4	7.1	6.5	8.4	8.4	h ^o	8.1		7.4	Khá	T ^o t			
20	Ph ^o ĩ Quang	Minh	6.3	5.5	5.5	5.1	5.6	6.5	6.9	6.9	5.0	6.0	7.2	h ^o	7.4		6.2	T.bình	T ^o t			
21	Nguy ^o n Th ^o H ^o	My	6.9	7.1	5.5	4.9	7.7	6.9	7.5	7.6	5.2	7.4	7.6	h ^o	7.3		6.8	T.bình	T ^o t			
22	Ph ^o ĩ Th ^o Xu ^o n	Ng ^o c	7.8	6.9	5.4	6.2	6.1	7.0	7.9	6.7	6.1	7.8	7.4	h ^o	7.1		6.9	Khá	T ^o t			
23	M ^o h ^o H ^o ĩ	Nguyên	7.6	5.4	5.6	5.8	7.6	6.2	7.0	6.7	4.9	5.5	7.5	h ^o	6.9		6.4	T.bình	T ^o t			
24	Hu ^o nh Nam	Nhân	4.6	6.5	5.4	4.9	5.1	5.4	7.3	5.3	5.8	6.7	7.1	h ^o	6.8		5.9	T.bình	Khá			
25	T ^o Y ^o ĩ	Nhi	8.4	6.4	5.9	7.6	8.1	7.4	8.1	8.2	6.7	7.8	7.5	h ^o	6.4		7.4	Khá	T ^o t			
26	Nguy ^o n Th ^o Qu ^o nh	Nh ^o	6.7	4.8	4.7	6.5	8.1	6.1	7.6	6.7	6.0	7.1	7.1	h ^o	7.8		6.6	T.bình	T ^o t			
27	Hà Thy Hoàng	Oanh	8.5	9.0	6.3	6.1	6.2	7.0	8.6	7.2	7.6	7.6	7.6	h ^o	7.9		7.5	Khá	T ^o t			
28	Tr ^o F ^o Thi	Ph ^o	9.0	7.4	6.2	6.4	5.8	6.1	8.2	7.3	8.1	6.2	7.4	h ^o	8.1		7.2	Khá	T ^o t			
29	Lê Minh	Phúc	6.5	5.4	5.8	5.4	5.7	5.5	7.8	7.0	5.5	6.4	7.0	h ^o	7.8		6.3	T.bình	T ^o t			
30	Tr ^o F ^o Nguy ^o n	Ph ^o F ^o ng	6.6	5.5	5.4	5.6	5.4	6.0	7.0	6.6	5.2	5.8	6.5	h ^o	6.5		6	T.bình	Khá			
31	Lê Xuân	Ph ^o F ^o ng	7.0	6.5	6.8	6.0	6.0	6.3	8.1	6.2	5.9	6.0	7.1	h ^o	6.5		6.5	Khá	T ^o t			
32	L ^o n Hu ^o nh Duy	Quang	9.2	7.6	6.5	6.6	6.2	7.0	8.1	7.1	8.5	7.9	8.3	h ^o	6.4		7.5	Khá	T ^o t			
33	L ^o Th ^o Mi	Sa	7.8	7.3	7.2	5.7	7.6	6.2	7.5	6.8	5.5	6.8	6.5	h ^o	6.0		6.7	Khá	T ^o t			
34	Nguy ^o n Gia Th ^o nh	S ^o n	8.3	6.7	7.0	6.3	6.7	5.5	9.1	6.9	7.7	7.6	7.2	h ^o	6.9		7.2	Khá	Khá			

TT	Họ và Tên	Tên	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Tin học	Văn học	Lịch sử	Nghệ thuật	Ngôn ngữ	GD&CD	Công nghệ	Thể dục	GDQP		ĐTB CM	Hạng cấp	Hạng khu vực	Danh hiệu	XH Lớp	XH Khu vực
1	Vũ Duy	Anh	4.8	5.5	5.5	5.3	7.9	5.8	8.4	8.4	4.8	7.1	7.4	7	7.1		6.5	T.bình	Tốt			
2	Mỹ Phương Thu	Anh	8.1	6.8	5.8	5.7	7.2	6.4	8.8	9.1	5.9	8.0	7.1	7	6.5		7.1	Khá	Tốt			
3	Trần Nguyễn Thị Ngọc	Anh	6.4	6.2	5.0	5.1	7.7	6.5	7.7	8.0	4.9	6.8	6.7	7	6.1		6.4	T.bình	Tốt			
4	Nguyễn Nhật	Bình	4.4	6.6	6.7	6.2	6.3	5.2	6.9	6.9	5.4	6.5	6.8	7	6.6		6.2	T.bình	Tốt			
5	Nguyễn Minh	Châu	6.7	6.0	6.0	6.1	8.1	6.7	9.1	8.9	7.5	7.3	7.6	7	6.3		7.2	Khá	Tốt			
6	Phạm Minh	Đĩnh	7.4	6.9	7.9	8.1	7.8	6.3	8.3	8.7	5.7	7.5	8.2	7	7.6		7.5	Khá	Tốt			
7	Nguyễn Trâm	Đĩnh	7.1	6.4	7.0	7.4	6.5	4.8	8.7	6.5	5.1	6.2	6.9	7	6.4		6.6	T.bình	Tốt			
8	Nguyễn Ngọc	Đức	3.6	6.0	5.3	5.8	5.4	4.5	7.6	7.0	5.2	4.9	6.8	7	6.8		5.7	Yếu	Tốt			
9	Nguyễn Trần Ngọc	Đức	6.5	6.1	5.5	5.5	6.9	6.0	9.5	7.5	4.6	6.8	8.3	7	5.3		6.5	T.bình	Tốt			
10	Huân	Đức	5.2	5.8	5.4	5.7	6.8	5.9	7.8	8.0	4.6	7.8	7.0	7	7.3		6.4	T.bình	Tốt			
11	Lê Thị Trần Ngọc	Giang	7.4	5.6	5.3	5.4	7.3	6.3	8.1	8.4	4.7	6.5	6.5	7	7.1		6.6	T.bình	Tốt			
12	Lê Xuân	Hải	6.9	6.9	5.8	6.0	6.9	5.4	8.8	6.4	4.5	6.6	7.3	7	7.8		6.6	T.bình	Tốt			
13	Phạm Ngọc Bảo	Hân	6.2	5.3	5.5	6.2	7.5	6.4	8.3	8.3	5.9	7.3	7.2	7	7.1		6.8	T.bình	Tốt			
14	Trần Quang	Huy	2.7	4.9	4.8	5.9	6.0	3.1	8.0	5.0	3.1	5.4	6.1	7	7.0		5.2	Yếu	Khá			
15	Phạm Thị Thanh	Hùng	7.5	6.1	6.3	6.1	7.4	7.2	9.1	9.3	5.3	7.7	8.0	7	6.8		7.2	Khá	Tốt			
16	Nguyễn Duy	Khang	5.0	5.6	4.8	5.9	5.8	3.3	6.1	5.1	5.0	5.3	6.4	7	7.3		5.5	Yếu	Khá			
17	Phan Duy	Khánh	7.6	6.6	4.2	5.2	5.4	4.4	7.2	6.1	5.1	6.1	7.1	7	7.1		6	T.bình	Khá			
18	Nguyễn Long	Khoa	4.3	7.2	4.1	5.3	5.3	4.8	7.2	6.5	4.7	6.0	7.8	7	7.5		5.9	Yếu	Khá			
19	Nguyễn Thị Phương	Lam	5.9	5.9	5.2	6.3	7.5	6.5	8.6	8.1	6.5	6.0	7.4	7	6.9		6.7	Khá	Tốt			
20	Quách Vĩnh	Lâm	6.2	6.6	5.4	6.2	5.4	4.6	6.8	7.3	6.2	5.4	6.0	7	7.0		6.1	T.bình	Tốt			
21	Trần Thị Bích	Loan	5.0	5.6	5.1	5.3	7.7	6.5	8.5	8.5	5.3	7.4	7.4	7	6.1		6.5	Khá	Tốt			
22	Chung Khuyết	Minh	6.1	5.9	5.8	6.0	7.1	5.4	7.0	8.2	6.0	7.2	8.0	7	6.8		6.6	T.bình	Tốt			
23	Đặng Thùy Tuyet	My	5.8	6.1	6.0	6.2	7.3	6.4	7.3	9.0	4.9	6.8	6.8	7	6.8		6.6	T.bình	Tốt			
24	Trần Thị	Nga	5.5	6.6	6.0	6.8	7.8	6.3	9.0	8.8	4.7	7.7	7.1	7	6.0		6.9	T.bình	Tốt			
25	Trần Huân Khánh	Ngọc	6.2	5.9	5.3	6.5	7.6	6.1	7.2	8.1	5.1	7.2	6.9	7	6.6		6.6	T.bình	Tốt			
26	Lê Xuân	Phong	5.7	5.7	5.5	6.3	7.0	5.9	8.5	8.6	5.1	6.7	7.4	7	6.9		6.6	T.bình	Tốt			
27	Nguyễn Trí	Phúc	6.4	7.1	5.0	6.1	5.6	5.4	8.2	7.4	6.5	6.4	6.8	7	6.9		6.5	T.bình	Tốt			
28	Vũ Ngọc Tiệp	Phương	7.9	7.3	5.9	5.8	7.6	6.1	7.1	8.8	4.8	6.6	7.0	7	7.0		6.8	T.bình	Tốt			
29	Nguyễn Trần Ngọc	Quân	8.0	6.6	6.7	6.2	6.1	4.5	7.6	6.2	4.9	5.7	7.9	7	7.0		6.5	T.bình	Khá			
30	Phạm Ngọc	Quân	9.3	8.9	9.0	7.0	7.8	6.8	8.9	9.6	6.3	8.1	7.5	7	8.0		8.1	Khá	Tốt			
31	Phạm Nguyễn	Quý	8.7	8.1	6.5	6.0	7.3	5.2	9.1	9.3	5.2	6.3	8.0	7	7.1		7.2	Khá	Tốt			
32	Lê Cao	Sang	8.7	6.8	5.8	5.9	7.0	5.9	7.5	8.8	5.2	7.4	8.2	7	7.3		7	Khá	Tốt			
33	Nguyễn Hoàng	Sơn	7.8	7.0	6.9	6.7	7.5	6.0	8.1	9.1	6.6	7.0	8.2	7	7.4		7.4	Khá	Tốt			
34	Lê Thanh	Sơn	7.6	7.1	7.1	6.7	7.5	6.0	8.7	8.6	6.8	7.5	7.5	7	8.1		7.4	Khá	Tốt			

TT	H ^o T ^{ên} L ^ê T ^{ên}	Tên	Toán	Vật lý	Học sinh	Sinh viên	Tin học	Văn học	Lịch sử	Nhà lý	Ngoại ngữ	GDCD	Công nghệ	Thể dục	GDQP		ĐTB CM	Học lực	Hành vi	Danh hiệu	XHL	XH
35	Phạm Nguyễn Quốc	Thống	5.4	6.6	5.2	6.6	5.7	4.1	7.8	7.0	5.9	5.7	7.9	Đ	7.5		6.3	T.bình	Tốt			
36	Cao Văn	Thống	5.0	6.1	6.2	5.5	6.1	4.3	7.4	7.1	5.8	6.9	6.9	Đ	7.0		6.2	T.bình	Tốt			
37	Nguyễn Trần Minh	Thống	5.8	5.4	5.9	5.8	7.2	6.0	7.1	8.8	5.5	6.3	7.2	Đ	7.1		6.5	T.bình	Tốt			
38	Hồng Thị Duy	Thống	7.2	6.2	6.5	6.5	8.0	6.4	8.5	9.5	5.2	6.8	7.8	Đ	7.1		7.1	Khá	Tốt			
39	Ngô Thị Thu	Tiên	8.5	8.2	7.0	7.3	7.8	6.3	8.5	8.8	5.5	7.0	7.6	Đ	5.8		7.4	Khá	Tốt			
40	Phạm Tăng	Tiên	7.6	8.2	6.1	7.8	5.7	4.5	6.5	7.7	4.5	7.1	6.6	Đ	6.8		6.6	T.bình	Tốt			
41	Lê	Tuấn	5.2	5.9	6.5	5.8	5.6	5.1	7.4	6.4	4.6	7.0	7.0	Đ	6.5		6.1	T.bình	Khá			
42	Phạm Quốc	Vĩ	6.3	5.8	6.0	5.3	6.9	5.0	7.1	7.2	4.5	6.1	6.0	Đ	7.5		6.1	T.bình	Tốt			
43	Trần Quốc	Vinh	6.2	6.5	7.5	7.1	6.0	4.7	6.5	8.1	5.2	6.4	6.9	Đ	6.9		6.5	T.bình	Tốt			
44	Trần Thị Cẩm	Vy	7.3	6.0	5.8	5.7	6.3	5.3	8.2	8.7	6.2	5.2	7.0	Đ	7.1		6.6	Khá	Tốt			
45	Nguyễn Ngọc Thu	Vy	8.8	8.5	7.6	7.0	7.1	6.7	8.9	9.1	6.2	7.2	8.1	Đ	7.1		7.7	Khá	Tốt			
46	Trần Thị H	Y	7.3	7.2	7.0	5.9	7.4	6.8	9.3	9.6	5.9	7.8	7.5	Đ	6.0		7.3	Khá	Tốt			

	Toán	Vật lý	Học sinh	Sinh viên	Tin học	Văn học	Lịch sử	Nhà lý	Ngoại ngữ	GDCD	Công nghệ	Thể dục	GDQP		ĐTB CM	Học lực	Hành vi	Danh hiệu
Giỏi	7	5	1	1	2	0	25	29	0	2	8	0	2	0	1	0	40	0
	% 15.2	10.9	2.2	2.2	4.3	0	54.3	63	0	4.3	17.4	0	4.3	0	2.2	0	87	0
Khá	15	17	13	12	29	8	20	11	5	28	34	46	36	0	32	16	6	0
	% 32.6	37	28.3	26.1	63	17.4	43.5	23.9	10.9	60.9	73.9	100	78.3	0	69.6	34.8	13	0
T.Bình	19	23	28	33	15	26	1	6	26	15	4	0	8	0	13	26	0	
	% 41.3	50	60.9	71.7	32.6	56.5	2.2	13	56.5	32.6	8.7	0	17.4	0	28.3	56.5	0	
Yếu	4	1	4	0	0	10	0	0	14	1	0	0	0	0	0	4	0	
	% 8.7	2.2	8.7	0	0	21.7	0	0	30.4	2.2	0	0	0	0	0	8.7	0	
Kém	1	0	0	0	0	2	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0		
	% 2.2	0	0	0	0	4.3	0	0	2.2	0	0	0	0	0	0	0		

Bình quân Văn TBCM : 6.6

TẶN BỐNH, 4 tháng 5 năm 2015

Giáo viên Chủ nhiệm

Hu trưởng

Nguyễn Thị Bội Linh

TT	Họ và Tên	Tên	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Tin học	Văn học	Lịch sử	Nghệ thuật	Ngôn ngữ	GD&CD	Cộng đồng	Thể thao	GDQP		Điểm TB	Hạng	Hạng	Danh	XH	XH
1	Lê Thị Ngọc Anh	Anh	8.4	7.8	5.8	5.5	6.1	6.2	8.6	7.3	8.2	6.6	7.7	7.3			7.1	Khá	Tốt			
2	Bùi Hà Anh	Anh	8.3	7.7	7.7	7.3	7.5	7.0	8.2	7.5	7.1	7.1	7.8	8.0			7.6	Khá	Tốt			
3	Trần Thị Ngọc Anh	Anh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-		
4	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Anh	7.0	7.0	6.4	5.8	8.3	6.7	8.7	7.5	6.5	7.8	9.0	6.8			7.3	Khá	Tốt			
5	Trần Thị Ngọc Anh	Anh	6.9	6.0	6.0	4.8	5.2	4.9	5.4	4.9	6.6	5.6	6.8	6.0			5.8	T.bình	Tốt			
6	Lê Thị Ngọc Anh	Anh	6.8	5.4	5.7	5.5	6.4	6.4	7.5	7.0	5.1	5.8	7.8	7.1			6.4	T.bình	Tốt			
7	Mỹch Trần Ngọc Anh	Anh	6.0	5.6	5.2	6.4	5.4	6.1	3.9	5.4	5.9	6.9	6.5	6.6			5.8	T.bình	Tốt			
8	Trần Thị Ngọc Anh	Anh	7.5	6.9	5.9	6.3	8.1	5.8	8.8	7.2	7.2	7.5	8.7	7.5			7.3	Khá	Tốt			
9	Nguyễn Văn Ngọc Anh	Anh	8.5	7.9	6.8	6.6	6.1	6.0	8.1	7.3	6.2	6.8	8.0	6.5			7.1	Khá	Tốt			
10	Vũ Ngọc Anh	Anh	7.1	5.9	4.5	5.4	5.8	5.3	7.5	5.4	5.5	5.7	6.8	6.4			5.9	T.bình	Tốt			
11	Võ Duy Ngọc Anh	Anh	8.3	7.2	6.0	5.1	5.8	5.1	7.7	6.6	5.5	6.7	7.5	7.9			6.6	Khá	Tốt			
12	Vũ Ngọc Anh	Anh	8.9	6.2	4.2	5.4	5.7	5.9	5.5	6.7	5.2	6.4	6.9	5.9			6.1	T.bình	Tốt			
13	Nguyễn Ngọc Anh	Anh	8.6	7.1	6.1	5.7	5.9	4.9	6.3	5.9	5.7	6.5	6.8	6.1			6.3	T.bình	Tốt			
14	Huỳnh Thị Ngọc Anh	Anh	7.9	5.2	5.8	6.2	6.7	7.1	7.2	5.8	5.4	8.0	8.1	7.5			6.7	Khá	Tốt			
15	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Anh	7.6	5.3	5.4	5.7	6.6	6.6	8.5	6.9	5.9	7.0	8.7	8.1			6.9	Khá	Tốt			
16	Lê Gia Ngọc Anh	Anh	6.6	4.8	6.8	5.8	5.6	4.6	4.5	4.6	5.9	6.1	7.5	6.1			5.7	T.bình	Khá			
17	Trần Thị Ngọc Anh	Anh	9.1	8.6	6.4	7.3	6.8	8.1	8.4	7.2	7.0	7.9	8.9	6.9			7.7	Khá	Tốt			
18	Trần Thị Ngọc Anh	Anh	7.4	5.6	6.1	5.9	7.8	6.4	6.5	6.2	5.7	6.5	7.6	7.1			6.6	Khá	Tốt			
19	Lê Thị Ngọc Anh	Anh	6.2	4.7	4.0	4.5	5.6	4.9	4.8	5.0	4.2	5.7	7.3	6.8			5.3	T.bình	Tốt			
20	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Anh	8.4	6.2	5.6	6.2	8.5	6.5	8.1	7.6	6.9	7.7	8.2	6.8			7.2	Khá	Tốt			
21	Trần Thị Ngọc Anh	Anh	8.7	7.7	6.9	7.2	6.8	7.3	8.2	8.0	6.6	7.5	8.4	6.8			7.5	Khá	Tốt			
22	Lê Thành Ngọc Anh	Anh	6.9	6.0	5.4	6.4	5.4	5.1	6.8	6.3	6.0	7.1	7.2	5.3			6.2	T.bình	Tốt			
23	Huỳnh Thị Ngọc Anh	Anh	8.2	6.8	6.4	6.6	7.4	5.6	6.9	7.5	6.8	6.3	8.4	6.4			6.9	Khá	Tốt			
24	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Anh	7.5	5.2	5.4	6.0	8.0	6.7	5.3	6.1	7.1	7.8	7.9	6.8			6.7	Khá	Tốt			
25	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Anh	7.0	6.5	4.5	5.6	7.1	6.2	6.8	6.3	5.7	7.1	8.0	7.0			6.5	T.bình	Tốt			
26	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Anh	7.2	5.9	6.2	7.8	5.9	5.4	5.1	5.5	5.9	6.7	6.8	7.9			6.4	T.bình	Tốt			
27	Mai Thị Ngọc Anh	Anh	7.5	6.5	5.3	6.6	6.3	6.4	6.3	6.5	5.8	5.4	7.1	7.9			6.5	Khá	Tốt			
28	Trần Thị Ngọc Anh	Anh	9.1	7.4	7.9	7.4	8.5	8.0	9.8	8.7	6.9	7.8	9.2	8.4			8.3	Giỏi	Tốt			
29	Chị Ngọc Anh	Anh	7.7	7.2	6.3	6.0	6.8	7.1	7.5	7.1	5.6	6.5	8.0	7.5			6.9	Khá	Tốt			
30	Lê Thị Ngọc Anh	Anh	7.3	6.4	5.7	5.6	7.2	6.1	6.5	6.7	6.4	6.6	7.7	7.1			6.6	Khá	Tốt			
31	Phạm Thị Ngọc Anh	Anh	6.6	4.8	5.3	6.2	6.7	6.2	7.6	7.2	7.0	7.7	8.6	8.0			6.8	T.bình	Tốt			
32	Trần Thị Ngọc Anh	Anh	8.2	8.4	6.8	6.4	6.0	6.1	8.7	6.8	7.0	7.2	7.5	6.0			7.1	Khá	Tốt			
33	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Anh	7.4	5.3	5.0	6.0	6.0	6.2	9.0	6.6	6.6	6.4	8.0	7.5			6.7	Khá	Tốt			
34	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Anh	8.9	5.6	5.3	6.5	6.2	7.3	7.4	7.1	5.7	7.1	7.3	6.1			6.7	Khá	Tốt			

TT	Họ và Tên	Tên	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Tin học	Văn học	Lịch sử	Nghệ thuật	Ngoại ngữ	GD&CD	Công nghệ	Thể dục	GDQP		ĐTB CM	Hạng	Hạng khu vực	Danh hạng	XH Lớp	XH Khu vực
1	Nguyễn Văn	An	6.9	6.2	5.8	6.4	6.0	4.3	7.1	5.9	5.5	5.5	6.8	7	6.0		6	T.bình	Tất			
2	Phạm Hoàng	Anh	6.7	7.5	5.6	5.3	8.5	6.0	8.4	9.3	5.9	7.3	8.5	7	7.3		7.2	Khá	Tất			
3	Đặng Thị Minh	Anh	6.7	7.8	5.0	6.2	7.7	5.9	8.7	8.2	5.5	7.1	7.9	7	6.1		6.9	Khá	Tất			
4	Hoàng Nguyễn Nhật	Anh	7.7	8.2	5.0	5.7	7.8	5.9	8.6	8.4	6.2	6.4	8.1	7	6.9		7.1	Khá	Tất			
5	Phạm Ngọc	Ánh	8.3	8.8	6.7	6.8	8.1	7.0	8.9	9.4	6.2	7.1	9.0	7	7.8		7.8	Khá	Tất			
6	Khô	Ái	6.3	5.4	5.4	5.3	5.6	5.8	7.5	7.8	5.5	6.3	7.5	7	7.6		6.3	T.bình	Khá			
7	Trần Thị Kim	Dung	9.0	8.5	5.8	7.8	8.3	6.6	8.9	9.0	6.5	7.8	9.0	7	8.4		8	Khá	Tất			
8	Nguyễn Văn	Duy	8.8	8.0	7.8	7.8	8.1	6.8	9.4	9.9	7.4	7.9	9.2	7	7.1		8.2	Giỏi	Tất			
9	Nguyễn Cao K8	Duyên	8.4	9.2	6.0	6.7	7.0	6.2	8.6	9.4	7.5	6.8	8.2	7	6.8		7.6	Khá	Tất			
10	Nguyễn Phúc	Đ	7.0	6.6	6.3	5.2	6.1	6.1	7.5	8.4	6.1	6.6	8.2	7	8.4		6.9	Khá	Tất			
11	Chung Văn	Đ	6.9	5.7	5.1	5.6	5.7	5.1	8.2	7.9	5.1	6.1	7.2	7	7.1		6.3	T.bình	Tất			
12	Lê Minh	Đ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-		
13	Lê Thị Thu	Hà	7.8	7.3	5.4	5.3	7.5	5.3	8.4	7.8	5.7	6.5	7.6	7	7.4		6.8	Khá	Tất			
14	Nguyễn Thanh Phúc	Hải	7.4	6.5	5.6	6.2	5.3	5.1	7.6	6.8	5.9	6.5	7.3	7	6.0		6.4	T.bình	Tất			
15	Nguyễn Thanh	Hải	7.1	6.1	5.7	5.3	7.3	6.1	7.2	7.8	7.7	6.9	8.5	7	8.5		7	Khá	Tất			
16	Nguyễn Lê Ngọc Trung	Hải	7.1	7.1	5.0	5.5	5.4	4.8	6.9	8.7	6.1	5.8	6.6	7	8.3		6.4	T.bình	Tất			
17	Hồ Đặng Thanh	Hoàng	7.6	6.3	5.2	5.6	5.9	4.6	7.2	7.6	4.8	6.5	7.7	7	7.6		6.4	T.bình	Tất			
18	Huỳnh Thanh	Huy	9.3	8.1	8.3	6.3	5.8	5.7	7.5	8.3	6.1	6.1	7.1	7	7.9		7.2	Khá	Tất			
19	Nguyễn Thị Diễm	Hương	6.9	4.6	5.0	5.8	5.3	4.8	7.6	7.5	5.0	6.1	7.1	7	7.3		6.1	T.bình	Tất			
20	Nguyễn Quang	Huỳnh	7.9	7.6	5.7	6.5	7.2	5.9	8.6	8.5	5.7	7.6	7.8	7	7.6		7.2	Khá	Tất			
21	Phạm Trần	Khánh	5.8	5.7	5.1	4.9	5.3	5.2	3.8	5.9	6.8	5.6	6.3	7	7.1		5.6	T.bình	Khá			
22	Trần Đ	Khâm	7.0	6.9	4.1	6.0	5.9	5.1	7.5	7.0	5.7	6.8	7.6	7	6.5		6.3	T.bình	Tất			
23	Lê Huy	Linh	8.0	7.6	5.5	6.1	7.7	5.6	7.3	9.2	6.4	7.0	7.2	7	7.1		7.1	Khá	Tất			
24	Vũ Thị M:	Linh	7.9	7.8	5.1	6.3	8.5	5.5	6.5	9.1	6.3	6.5	7.8	7	7.3		7.1	Khá	Tất			
25	Chúc Nguyễn Hoàng	Minh	6.9	6.2	5.6	5.7	6.0	5.9	5.8	7.3	5.7	7.2	7.1	7	6.8		6.4	T.bình	Khá			
26	Nguyễn Nhật Bình	Nam	7.7	7.4	4.9	6.1	6.0	5.8	7.5	7.1	5.8	6.0	7.7	7	7.4		6.6	T.bình	T.bình			
27	Nguyễn Hoàng Thọ	Ngân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-		
28	Nguyễn Văn	Nghĩa	7.2	7.0	6.2	5.8	6.0	4.7	6.7	6.6	5.4	6.2	6.8	7	7.3		6.3	T.bình	Tất			
29	Nguyễn	Phát	6.6	6.0	4.5	5.5	5.2	5.2	7.4	6.9	6.1	6.1	7.3	7	7.5		6.2	T.bình	Tất			
30	Trần Minh	Phú	6.9	5.9	5.0	5.3	5.5	5.1	7.4	8.7	4.9	6.5	7.0	7	7.3		6.3	T.bình	Khá			
31	Phạm Huỳnh Thị Kim	Phụng	7.0	7.3	5.0	6.4	6.2	6.0	7.5	7.5	6.6	6.2	7.7	7	8.0		6.8	Khá	Tất			
32	Phạm Thị Mai	Phụng	8.4	8.2	6.5	6.7	8.4	5.9	7.7	8.4	7.6	7.4	7.9	7	8.3		7.6	Khá	Tất			
33	Nguyễn Minh	Quân	6.4	4.0	5.0	4.6	5.6	4.9	4.8	4.6	4.1	5.3	6.8	7	6.1		5.2	T.bình	Khá			
34	Nguyễn Nhật	Quỳnh	7.5	8.1	5.2	5.6	5.8	5.9	7.1	7.6	5.1	6.9	7.8	7	6.1		6.6	Khá	Tất			

TT	H ́ L ́ T	TÊN	Toán	V ́ t l ́	Ho ́ h ́ c	Sinh v ́ t	Tin h ́ c	V ́ n h ́ c	L ́ ch s ́	́ a l ́	Ngo ́ ng	GDCD	C ́ ng ngh ́	Th ́ v ́ c	GDQP		́ TB CM	H ́ c l ́ c	H ́ nh ki ́ nh	Danh hí u	XH L ́ p	XH Kh ́ i
35	Tr ́ ng Th ́	Sang	8.3	8.7	7.4	6.9	6.3	4.8	7.7	7.3	6.0	6.4	7.7	́	7.3		7.1	T.bình	T ́ t			
36	Hà Song	Tài	6.6	6.2	5.7	6.0	7.7	5.6	8.4	6.9	9.2	6.3	7.7	́	6.8		6.9	Khá	T ́ t			
37	Ph ́ m L ́ Minh	Th ́	7.0	5.6	6.8	5.7	5.7	5.9	7.1	8.0	5.6	5.8	7.1	́	8.9		6.6	Khá	T ́ t			
38	L ́ M:	Tiên	5.2	6.0	5.1	5.9	6.0	4.7	5.9	6.7	5.5	5.8	7.1	́	8.3		6	T.bình	T ́ t			
39	Lê Thanh	Tr ́ ng	8.2	7.7	6.6	6.3	6.6	4.3	8.4	9.1	6.1	5.9	7.7	́	8.3		7.1	T.bình	T ́ t			
40	Ph ́ m Th ́ nh	Trung	7.2	6.3	5.8	5.7	6.2	5.0	7.4	7.9	6.7	6.8	7.2	́	7.5		6.6	Khá	T ́ t			
41	L ́ Qu ́ c	Tr ́ ng	7.2	7.4	6.3	6.8	6.4	5.7	8.3	8.4	6.7	6.7	7.8	́	7.6		7.1	Khá	T ́ t			
42	T ́ Quang	Tr ́ ng	7.1	7.1	4.5	4.9	5.7	5.8	7.7	7.8	6.9	7.1	7.7	́	8.6		6.7	T.bình	T ́ t			
43	Chu C ́ n	Tú	7.9	7.1	5.6	7.3	8.5	6.3	9.5	9.9	7.2	7.8	9.5	́	7.6		7.9	Khá	T ́ t			
44	Ch ́ u H ́ i	Vân	7.9	7.1	4.5	6.7	8.4	5.8	8.4	9.2	7.0	6.9	9.1	́	7.8		7.4	T.bình	T ́ t			
45	Nguy ́ n Th ́ Tr ́ c	Vân	7.4	5.9	5.4	6.3	5.2	6.2	8.0	8.7	6.1	6.9	6.7	́	7.9		6.7	Khá	T ́ t			
46	V ́ Ho ́ ng	V ́ t	7.4	5.5	4.1	5.4	5.5	4.2	5.0	6.8	5.6	5.1	7.6	́	6.6		5.7	T.bình	T ́ t			
47	Nguy ́ n ́ ́	V ́	5.7	6.1	5.4	6.8	5.7	5.6	7.5	8.3	6.3	6.2	8.1	́	6.9		6.6	T.bình	T ́ t			

	Toán	V ́ t l ́	Ho ́ h ́ c	Sinh v ́ t	Tin h ́ c	V ́ n h ́ c	L ́ ch s ́	́ a l ́	Ngo ́ ng	GDCD	C ́ ng ngh ́	Th ́ v ́ c	GDQP		́ TB CM	H ́ c l ́ c	H ́ nh ki ́ nh	Danh hí u
Gi ́ i	9	9	1	0	8	0	16	22	1	0	11	0	10	0	2	1	39	0
	% 20	20	2.2	0	17.8	0	35.6	48.9	2.2	0	24.4	0	22.2	0	4.4	2.2	86.7	0
Khá	31	18	6	11	9	3	24	20	12	25	33	45	30	0	27	22	5	0
	% 68.9	40	13.3	24.4	20	6.7	53.3	44.4	26.7	55.6	73.3	100	66.7	0	60	48.9	11.1	0
T.Bình	5	16	32	31	28	32	3	2	29	20	1	0	5	0	16	22	1	
	% 11.1	35.6	71.1	68.9	62.2	71.1	6.7	4.4	64.4	44.4	2.2	0	11.1	0	35.6	48.9	2.2	
Y ́ u	0	2	6	3	0	10	2	1	3	0	0	0	0	0	0	0	0	
	% 0	4.4	13.3	6.7	0	22.2	4.4	2.2	6.7	0	0	0	0	0	0	0	0	
Kém	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	% 0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		

B ́ nh qu ́ n L ́ nh TBCM : 6.8

T ́ n B ́ nh, 4 th ́ ng 5 n ́ m 2015

Gi ́ o vi ́ n Ch ́ nh ́ m

H ́ u tr ́ ng

Tr ́ n Th ́ H ́ ng Thu

TT	Họ và Tên	Tên	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Tin học	Văn học	Lịch sử	Nghệ thuật	Ngôn ngữ	GD&CD	Công nghệ	Thể dục	GDQP		ĐTB CM	Hạng	Hạng khu vực	Danh hiệu	XH Lp	XH Khu vực
1	Trần Bình	An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-		
2	Nguyễn Thị	Anh	7.6	5.1	5.0	5.6	7.0	6.7	7.8	7.3	6.2	7.5	8.9	η	6.5		6.8	Khá	Tốt			
3	Nguyễn Tuấn	Anh	6.0	6.1	5.1	5.6	6.5	5.8	7.6	6.1	5.7	7.0	8.1	η	7.0		6.4	T.bình	Khá			
4	Lai Hòa	Bình	6.0	6.9	5.3	4.5	8.1	5.8	6.3	6.5	5.5	6.9	7.4	η	7.4		6.4	T.bình	Tốt			
5	Trần Long	Bình	5.9	6.1	5.2	5.6	6.8	5.6	6.5	6.6	5.8	7.3	7.5	η	7.6		6.4	T.bình	Khá			
6	Vũ Quốc	Duy	6.3	5.8	5.3	4.7	7.6	5.5	7.3	6.7	5.8	7.0	8.2	η	8.3		6.5	T.bình	Tốt			
7	Lâm Ngọc K8	Duyên	8.1	5.8	5.9	6.9	8.3	7.0	9.1	7.9	7.1	7.9	9.3	η	7.9		7.6	Khá	Tốt			
8	Nguyễn Thị Trang	Đức	6.8	8.3	8.2	6.1	8.2	5.8	8.2	7.4	5.6	7.0	8.5	η	7.4		7.3	Khá	Tốt			
9	Trần Nguyễn Thị C	Đoan	6.6	6.9	4.6	6.2	7.9	5.7	6.7	5.3	5.8	6.6	8.2	η	7.9		6.5	T.bình	Tốt			
10	Nguyễn Lê Ngọc	Huyền	8.1	7.7	7.8	6.0	7.8	6.6	7.8	6.9	5.7	7.6	8.4	η	7.8		7.4	Khá	Tốt			
11	Lê Nguyễn Mi	Hiền	7.3	6.8	5.8	5.7	8.0	7.2	9.2	6.7	6.7	7.7	8.5	η	7.3		7.2	Khá	Tốt			
12	Vũ Thị Ngọc	Huyền	6.5	6.7	5.8	5.4	8.1	6.1	7.4	7.3	5.5	7.5	8.7	η	7.5		6.9	Khá	Tốt			
13	Lê Văn	Huyền	7.4	7.9	6.8	6.1	7.2	5.6	8.7	6.9	6.4	7.5	8.9	η	7.4		7.2	Khá	Khá			
14	Nguyễn Trung	Huyền	6.7	6.6	5.9	6.6	7.9	6.6	7.7	7.3	5.4	7.6	8.0	η	8.3		7.1	Khá	Tốt			
15	Nguyễn Ngọc Minh	Hoàng	5.4	6.1	5.2	4.9	6.8	5.2	6.3	6.0	6.2	7.2	8.2	η	7.9		6.3	T.bình	Tốt			
16	Nguyễn Nguyễn Quang	Huy	5.9	5.3	5.4	4.8	7.0	5.4	6.5	5.4	6.2	7.1	7.7	η	8.0		6.2	T.bình	Tốt			
17	Phan Duy	Khoa	5.6	5.8	6.2	6.0	7.2	7.0	9.0	7.2	6.6	7.5	7.8	η	7.4		6.9	Khá	Tốt			
18	Trần Minh	Khôi	7.5	7.8	7.7	7.0	7.0	6.4	8.7	7.0	6.9	7.3	8.1	η	7.9		7.4	Khá	Tốt			
19	Nguyễn Bình Minh	Linh	8.4	6.5	5.2	5.6	6.8	6.3	8.6	8.0	5.7	6.6	8.3	η	7.0		6.9	Khá	Khá			
20	Đặng Thị Kỳ	Linh	5.9	5.5	5.1	4.8	7.9	5.8	6.1	5.5	6.0	7.5	8.1	η	7.3		6.3	T.bình	Tốt			
21	Nguyễn Thị Tuyết	Linh	6.6	5.4	6.3	5.3	6.9	5.9	6.5	6.8	6.4	8.0	9.2	η	7.3		6.7	Khá	Tốt			
22	Phạm Quang	Linh	7.5	6.8	7.0	6.4	7.7	5.8	7.7	6.9	6.6	7.1	8.4	η	7.5		7.1	Khá	Tốt			
23	Nguyễn Quang	Minh	3.8	5.8	5.0	4.7	6.1	4.6	7.3	4.7	5.1	5.8	7.6	η	7.5		5.7	Yếu	Khá			
24	Nguyễn Trần Ngọc	Minh	7.4	6.6	5.9	5.1	6.7	5.5	7.2	6.6	5.8	6.3	8.3	η	8.0		6.6	Khá	Tốt			
25	Vũ Thị Tuyết	Ngân	7.5	6.6	6.1	5.1	8.5	6.4	8.0	7.7	5.4	7.8	8.5	η	7.5		7.1	Khá	Tốt			
26	Trần Phụng	Nhân	8.5	7.0	6.0	7.2	7.9	6.8	9.2	7.5	5.9	8.4	9.5	η	8.6		7.7	Khá	Tốt			
27	Nguyễn Trung	Nhân	5.3	5.4	5.3	5.9	7.6	5.5	6.8	5.9	5.6	7.1	8.0	η	7.9		6.4	T.bình	Khá			
28	Huỳnh Thị Ngọc	Phân	7.6	6.4	5.6	6.1	7.8	6.5	7.4	6.2	5.7	7.7	8.5	η	7.5		6.9	Khá	Tốt			
29	Nguyễn Nguyễn Bình	Phụng	6.2	6.6	5.7	6.0	6.5	5.4	7.3	6.3	5.0	6.9	8.0	η	7.4		6.4	T.bình	Tốt			
30	Trần Thị	Sông	6.1	6.6	5.8	6.1	8.2	5.6	7.8	6.2	5.6	7.3	8.7	η	7.5		6.8	T.bình	Tốt			
31	Trần Tuyết	Sông	6.7	7.8	5.7	5.8	8.3	5.0	7.3	6.5	6.6	7.1	8.5	η	6.9		6.9	Khá	Tốt			
32	Bình Thuận	Tài	4.7	5.1	5.3	4.4	7.0	5.7	7.7	5.8	7.2	7.4	7.5	η	8.0		6.3	T.bình	Tốt			
33	Nguyễn Kim	Thị	8.2	6.9	5.9	5.8	6.7	5.7	7.3	6.2	6.1	7.6	8.0	η	7.4		6.8	Khá	Tốt			
34	Lê Thị Phụng	Thị	7.5	5.7	5.9	5.2	8.0	6.5	7.3	6.4	5.0	7.0	9.1	η	6.4		6.7	Khá	Tốt			

TT	Họ và Tên	Tên	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Tin học	Văn học	Lịch sử	Nhà văn	Ngôn ngữ	GD&CD	Công nghệ	Thể dục	GDQP		ĐTB CM	Hạng	Hạng khu vực	Danh hiệu	XH	XH
1	Nguyễn Ngọc Anh	An	6.7	6.5	6.3	4.5	7.5	6.0	8.3	8.8	7.9	6.9	6.7	7	8.0		7	T.bình	Tốt			
2	Nguyễn Thị Anh	An	7.6	7.3	7.7	4.7	6.7	5.5	7.2	7.3	6.1	6.5	7.2	7	7.6		6.8	T.bình	Tốt			
3	Nguyễn Ngọc Mạnh	Anh	7.4	6.9	5.9	6.6	7.0	6.0	7.7	8.0	9.2	6.7	7.1	7	7.4		7.2	Khá	Tốt			
4	Nguyễn Tuấn Anh	Anh	3.1	6.5	5.1	4.5	6.5	4.0	6.6	5.0	5.5	5.2	5.3	7	5.5		5.2	Yếu	Khá			
5	Phạm Gia Bảo	Bảo	4.5	5.6	6.4	4.8	6.8	6.0	7.6	7.9	5.8	4.8	6.5	7	5.9		6.1	T.bình	Tốt			
6	Lê Quốc Bảo	Bảo	8.7	8.3	8.6	5.5	6.5	6.4	7.3	7.2	5.8	6.8	7.2	7	6.6		7.1	Khá	Tốt			
7	Trần Quốc Cường	Ch Cường	6.1	6.1	6.1	5.2	6.5	5.4	6.2	8.0	5.8	6.2	7.2	7	8.3		6.4	T.bình	Khá			
8	Phạm Minh Cường	Cường	7.0	6.8	5.4	5.2	6.8	5.3	8.0	5.9	7.2	7.1	6.9	7	7.9		6.6	Khá	Tốt			
9	Nguyễn Trần Giang	Giang	6.3	6.2	6.4	4.5	6.7	5.2	6.4	6.8	5.0	5.3	7.2	7	5.5		6	T.bình	Khá			
10	Nguyễn Thị Hải	Hải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-			
11	Vũ Thị M. Hải	Hải	8.5	6.2	5.7	6.4	7.4	6.4	8.2	9.0	6.8	7.7	7.7	7	7.0		7.3	Khá	Tốt			
12	Nguyễn Trung Hải	Hải	5.3	6.5	5.2	5.8	7.1	6.3	7.3	8.4	6.3	7.2	6.9	7	6.4		6.6	T.bình	Tốt			
13	Nguyễn Xuân Hải	Hải	8.1	6.3	7.0	4.4	7.1	6.2	7.8	8.3	5.8	6.7	6.9	7	8.1		6.9	T.bình	Tốt			
14	Đỗ Công Hoàng Huy	Huy	7.7	8.3	6.8	6.6	6.6	5.7	6.9	7.8	7.0	7.0	6.7	7	6.0		6.9	Khá	Tốt			
15	Nguyễn Ngọc Huy	Huy	5.9	5.5	6.0	6.1	6.7	6.5	7.0	8.4	6.9	7.5	6.8	7	7.0		6.7	Khá	Tốt			
16	Hoàng Thị Ngọc Huyền	Huyền	8.2	5.8	5.9	5.6	7.0	5.8	8.4	8.0	6.1	7.0	7.5	7	7.0		6.9	Khá	Tốt			
17	Nguyễn Văn Hùng	Hùng	4.2	5.2	5.6	5.2	7.0	5.7	5.7	6.8	5.1	6.5	6.5	7	4.8		5.7	T.bình	Khá			
18	Trần Minh Hoàng	Hoàng	5.1	5.9	5.5	5.1	7.0	6.2	6.8	8.1	6.2	7.9	6.2	7	8.3		6.5	T.bình	Tốt			
19	Nguyễn Mạnh Hoàng	Hoàng	7.6	7.4	6.3	6.0	6.8	6.2	7.3	8.4	5.5	6.7	6.9	7	6.9		6.8	Khá	Tốt			
20	Thị Quỳnh Hoàng Kim	Loan	7.4	7.2	6.8	6.9	7.2	6.9	7.0	8.7	5.5	7.9	7.1	7	7.4		7.2	Khá	Tốt			
21	Nguyễn Ngọc Hoàng Luân	Luân	6.8	6.6	6.3	4.6	6.6	6.1	7.7	7.8	5.3	6.7	7.5	7	6.0		6.5	T.bình	Tốt			
22	Lý Xuân Mai	Mai	7.7	7.7	7.1	6.8	7.5	7.0	7.5	8.9	5.5	7.0	7.8	7	6.6		7.3	Khá	Tốt			
23	Nguyễn Hoàng Minh	Minh	5.9	6.8	5.1	6.5	6.9	6.2	7.4	6.9	5.2	6.9	6.9	7	6.4		6.4	T.bình	Tốt			
24	Nguyễn Hoàng Minh	Minh	6.3	6.0	5.1	4.8	6.5	6.0	6.9	6.8	4.4	6.7	6.6	7	4.5		5.9	T.bình	Khá			
25	Nguyễn Duy Nam	Nam	6.8	7.8	6.4	5.2	7.4	5.9	8.3	8.9	6.4	6.6	7.8	7	6.4		7	Khá	Tốt			
26	Nguyễn Lê Phương Ngân	Ngân	6.6	6.6	5.3	5.1	6.8	6.5	7.3	7.3	5.3	7.0	6.6	7	5.8		6.4	T.bình	Tốt			
27	Nguyễn Hoàng Ngân	Ngân	7.4	6.7	5.2	5.4	7.2	6.6	7.2	8.5	5.4	6.3	6.7	7	6.6		6.6	Khá	Tốt			
28	Nguyễn Lê Ngọc Bảo Ngọc	Ngọc	6.9	7.1	5.9	5.4	7.5	6.2	7.4	8.2	5.4	6.4	7.5	7	6.0		6.7	Khá	Tốt			
29	Nguyễn Thị Hồng Phúc	Phúc	7.4	7.3	6.1	5.7	7.0	7.1	8.1	7.9	5.7	6.6	7.6	7	6.9		7	Khá	Tốt			
30	Huỳnh Thị Ngọc Phượng	Phượng	5.6	6.7	6.1	5.3	7.1	6.4	8.3	8.3	5.8	6.4	7.6	7	6.3		6.7	T.bình	Tốt			
31	Nguyễn Bảo Quân	Quân	5.3	6.9	5.8	4.9	6.5	6.0	5.7	6.8	4.7	5.4	5.3	7	7.4		5.9	T.bình	Tốt			
32	Lê Lê Thị S. Quân	S	5.1	6.1	5.7	4.8	6.6	5.0	6.5	6.1	6.0	5.4	5.7	7	6.8		5.8	T.bình	Tốt			
33	Nguyễn Xuân Tâm	Tâm	5.5	6.7	6.2	4.4	6.5	5.6	7.0	5.9	6.1	6.0	6.4	7	5.0		5.9	T.bình	Khá			
34	Nguyễn Hoàng Thành	Thành	3.8	4.5	5.4	5.2	6.5	5.5	6.7	6.1	5.3	6.0	5.8	7	6.6		5.6	T.bình	Tốt			

TT	Họ và Tên	Tên	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Tin học	Văn học	Lịch sử	Nghệ thuật	Ngoại ngữ	GD&CD	Công nghệ	Thể dục	GDQP		ĐTB CM	Học lực	Hành vi	Danh hiệu	XH Lp	XH Kí
1	Quách Khánh	An	7.2	5.9	5.2	4.7	6.6	6.4	8.2	5.7	7.7	7.0	7.2	η	7.1		6.6	T.bình	Tốt			
2	Nguyễn Thị Kim	Anh	6.4	6.5	6.8	5.0	7.0	7.0	8.1	6.9	5.0	6.2	7.8	η	6.6		6.6	Khá	Tốt			
3	Nguyễn Văn Th	Anh	5.2	4.2	4.1	5.0	6.6	4.8	4.6	5.5	3.5	6.2	6.7	η	8.0		5.4	T.bình	Tốt			
4	Nguyễn Gia	Ân	4.7	5.3	6.3	4.6	6.6	3.8	6.1	5.4	4.4	4.0	7.8	η	5.9		5.4	Yếu	Khá			
5	Phạm Thi	Ân	6.7	5.4	5.1	5.0	6.8	6.1	7.6	6.3	4.6	6.9	7.8	η	6.5		6.2	T.bình	Tốt			
6	Lê Văn	Bi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-		
7	Trần Thị Thanh	Bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-		
8	Trần Ngọc	Duy	6.3	6.3	6.2	5.7	6.1	5.9	6.2	6.9	5.8	6.2	7.3	η	6.4		6.3	T.bình	Tốt			
9	Phan Thị M:	Duyên	6.9	6.6	6.8	5.7	7.7	6.1	8.1	6.5	5.0	5.9	7.9	η	7.4		6.7	Khá	Tốt			
10	Lê Nguyễn Nh	Đ	4.5	4.6	5.3	4.9	6.7	5.3	7.1	6.2	4.2	6.7	7.6	η	5.4		5.7	T.bình	Khá			
11	Trần Thị	Đ	5.7	5.4	7.1	5.1	7.1	5.6	5.9	6.8	4.3	6.5	7.6	η	5.6		6.1	T.bình	Tốt			
12	Hồ Thị	Đ	5.5	4.9	6.9	4.5	6.9	6.0	4.9	5.7	4.7	6.7	7.6	η	7.0		5.9	T.bình	Tốt			
13	Phan Anh	H	6.9	5.8	7.0	5.2	7.0	6.5	7.0	6.1	5.0	6.4	7.3	η	5.8		6.3	T.bình	Tốt			
14	Phạm Thị Thanh	Hoa	7.6	6.1	6.8	5.4	7.8	7.3	8.0	6.1	5.9	7.0	8.1	η	7.1		6.9	Khá	Tốt			
15	Nguyễn Danh	Hoàng	8.7	7.0	8.4	5.9	6.9	6.4	4.9	5.4	4.2	6.1	7.5	η	7.3		6.6	T.bình	Tốt			
16	Nguyễn Hồ Minh	Huy	7.3	5.2	6.2	5.4	7.3	6.7	7.8	6.7	5.1	7.4	7.8	η	6.6		6.6	Khá	Tốt			
17	Phạm Ngọc B	Ng	6.5	6.8	5.1	5.5	7.4	5.8	7.2	5.9	5.2	6.7	8.3	η	6.8		6.4	T.bình	Tốt			
18	Lê Ngọc	Khoa	8.6	7.7	7.1	6.6	7.4	6.6	8.0	7.0	6.2	7.4	7.7	η	6.0		7.2	Khá	Tốt			
19	Huỳnh Thị	Kh	7.5	7.3	6.5	6.8	7.2	5.5	7.7	5.6	5.7	6.8	8.4	η	6.6		6.8	Khá	Tốt			
20	Lê Nguyễn	K	8.0	8.2	8.0	5.8	6.8	5.8	6.5	5.5	4.8	6.3	7.9	η	7.5		6.8	T.bình	Tốt			
21	Lê Tuấn	Long	7.9	7.1	8.5	5.7	6.9	7.2	6.8	6.0	5.3	6.3	7.7	η	6.5		6.8	Khá	Tốt			
22	Phan Nguyễn Thị D	Mi	6.5	6.0	6.7	5.6	7.5	6.3	7.0	6.4	5.1	6.5	8.8	η	7.4		6.7	Khá	Tốt			
23	Trần Nguyễn	Minh	7.5	6.6	6.9	4.8	6.2	6.6	5.4	6.7	5.1	6.6	7.5	η	5.0		6.2	T.bình	Tốt			
24	Nguyễn Thị Ngọc	Minh	6.6	7.3	6.1	5.2	6.7	5.5	6.5	6.7	5.2	6.2	7.7	η	7.0		6.4	T.bình	Tốt			
25	Nguyễn Bích H	My	8.2	6.2	6.8	5.6	7.7	7.7	7.7	8.0	5.9	7.6	8.5	η	5.9		7.2	Khá	Tốt			
26	Nguyễn Nguyễn	Nam	8.7	7.9	7.9	6.1	7.8	7.2	8.9	7.6	4.0	7.3	8.2	η	6.4		7.3	T.bình	Tốt			
27	Nguyễn Thị M	Ng	6.6	7.0	6.6	6.3	7.5	7.6	8.2	7.6	5.2	6.9	8.5	η	6.9		7.1	Khá	Tốt			
28	Huỳnh Quốc	Nguyễn	7.6	5.1	5.2	4.9	6.1	5.3	5.4	5.3	4.4	5.6	7.1	η	6.0		5.7	T.bình	Khá			
29	Nguyễn Ngọc H	Nhung	8.6	6.5	6.9	5.6	8.5	8.0	7.2	7.1	6.8	7.3	8.7	η	6.5		7.3	Khá	Tốt			
30	Phạm Trần Thanh	Ph	6.0	5.8	6.0	6.0	7.3	6.6	8.0	7.1	4.6	6.7	8.3	η	6.8		6.6	T.bình	Tốt			
31	Nguyễn H	Quân	5.7	5.6	6.3	4.5	6.9	5.9	6.4	5.6	4.0	6.1	7.2	η	5.3		5.8	T.bình	Khá			
32	Huỳnh Thị Tr	Qu	7.3	6.8	6.5	6.0	7.5	7.1	7.9	6.1	5.0	7.6	8.7	η	6.9		7	Khá	Tốt			
33	Huỳnh Thị	Sang	7.3	6.6	6.8	5.6	6.7	6.7	6.9	6.0	4.7	6.3	7.5	η	5.6		6.4	T.bình	Tốt			
34	Nguyễn Thị	Tân	7.0	6.2	6.2	5.9	6.8	6.7	7.2	7.3	5.6	7.2	7.4	η	5.8		6.6	Khá	Tốt			

TT	Họ và Tên	Tên	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Tin học	Văn học	Lịch sử	Nhà văn	Ngoại ngữ	GD&CD	Công nghệ	Thể dục	GDQP		ĐTB CM	Học lực	Hành vi	Danh hiệu	XH Lp	XH Kí
1	Lê Thúy	An	7.8	7.9	7.1	6.2	6.7	6.9	8.8	9.0	7.0	6.7	8.1	η	8.9		7.6	Khá	Tốt			
2	Trần C¹ng	Anh	6.9	7.0	6.5	6.1	6.8	5.0	6.2	7.1	8.8	6.0	6.5	η	5.9		6.6	Khá	Khá			
3	Nguyễn ηc	Anh	8.7	6.6	6.5	5.0	6.6	5.1	6.6	7.8	5.8	7.1	7.6	η	7.4		6.7	Khá	Tốt			
4	Nguyễn Ngc	Anh	7.3	6.4	6.9	6.5	6.9	5.8	6.8	7.7	5.9	6.4	6.8	η	7.3		6.7	Khá	Tốt			
5	Nguyễn T¼	Anh	6.7	6.3	7.3	6.3	6.9	6.3	7.3	7.8	5.7	7.7	7.9	η	7.5		7	Khá	Tốt			
6	Nguyễn H u Quíc	CĐng	5.8	5.5	5.7	5.7	6.4	4.6	5.9	6.1	5.7	6.0	7.2	η	5.0		5.8	T.bình	Khá			
7	Đinh Thị	Duy	7.8	6.6	6.6	6.0	6.5	5.4	6.9	8.4	5.8	6.2	7.5	η	6.1		6.7	Khá	Tốt			
8	Phạm Thu8	Duyên	6.6	6.9	6.8	5.8	7.3	6.1	7.5	8.0	6.3	6.9	8.3	η	7.0		7	Khá	Tốt			
9	Huân T½	Đĩnh	8.4	7.1	7.0	5.9	7.5	6.0	7.4	8.2	5.8	7.5	7.9	η	6.6		7.1	Khá	Tốt			
10	Huân Kh&nh	η¹ng	7.3	5.7	6.3	6.0	6.7	5.7	7.7	8.6	5.6	6.7	7.8	η	7.3		6.8	Khá	Tốt			
11	Nguyễn Minh	ηc	7.6	5.8	6.0	5.3	6.7	5.9	6.8	7.7	5.6	6.3	8.2	η	6.1		6.5	Khá	Tốt			
12	Nguyễn Thanh η¹ng	Giao	6.7	5.1	6.1	4.8	7.0	5.7	5.7	7.3	5.5	6.2	7.4	η	6.3		6.2	T.bình	Tốt			
13	Nguyễn Thị Tuy/	Hồ	5.9	5.4	5.6	5.2	6.7	5.4	5.3	6.0	4.9	5.3	7.2	η	6.5		5.8	T.bình	Tốt			
14	Trần Văn	Huân	6.3	6.4	6.3	5.4	6.8	6.0	7.7	6.9	5.7	6.5	7.4	η	7.4		6.6	T.bình	Tốt			
15	B¼ η Ñng	Huy	6.3	6.2	6.2	5.3	6.4	5.3	6.6	6.1	5.8	7.7	7.5	η	6.9		6.4	T.bình	Tốt			
16	η Hng Minh	H&ng	7.2	6.9	6.9	5.7	7.0	6.5	6.3	7.2	7.3	6.1	7.0	η	8.0		6.8	Khá	Tốt			
17	Nguyễn Anh	Khôi	7.0	4.8	5.1	5.1	6.4	5.3	5.9	7.1	5.9	7.0	8.1	η	6.5		6.2	T.bình	Khá			
18	Trình Thị Thu	Kh&ng	7.3	5.9	6.6	5.8	6.9	7.3	7.9	8.5	5.9	7.6	7.9	η	7.0		7.1	Khá	Tốt			
19	Trần Nguyễn Trung	Kiên	7.6	6.4	6.7	5.9	6.7	5.9	7.0	7.0	7.1	6.1	7.6	η	6.9		6.7	Khá	Tốt			
20	Nguyễn Minh	Kít	6.6	7.2	7.0	6.1	7.1	5.9	7.8	7.7	6.0	5.1	7.8	η	5.1		6.6	Khá	Khá			
21	Huân Kh&nh	Kim	7.6	7.0	6.6	6.9	7.0	6.0	6.1	7.5	5.6	6.8	7.7	η	7.4		6.9	Khá	Khá			
22	V, ng Dích	Minh	5.8	6.2	5.4	4.5	7.1	5.5	6.7	6.9	5.4	5.5	6.8	η	7.0		6.1	T.bình	Khá			
23	Nguyễn Gia	Minh	6.7	7.2	6.4	5.2	6.5	5.8	7.2	7.7	5.4	6.5	7.1	η	7.1		6.6	Khá	Tốt			
24	Phạm Ngc Kim	Ngân	6.6	7.5	6.9	6.0	7.5	5.5	6.3	7.9	6.4	7.3	7.7	η	5.4		6.8	Khá	Khá			
25	Lâm Tú	Nguyễn	7.9	7.0	7.4	6.4	6.9	6.2	7.8	8.2	6.0	6.1	7.6	η	5.3		6.9	Khá	Tốt			
26	La Ngc	Nhật	7.5	7.3	6.3	6.4	6.9	7.3	8.3	9.3	7.1	7.6	9.0	η	6.3		7.4	Khá	Tốt			
27	Lê Hoàng	Nhi	6.5	6.0	6.7	6.1	6.9	6.0	6.2	6.9	6.7	6.0	6.1	η	6.5		6.4	T.bình	Tốt			
28	Nguyễn η, Qu&nh	Nhi	6.0	5.5	7.5	5.4	6.8	6.4	5.4	6.6	5.5	5.8	7.5	η	6.5		6.2	T.bình	Tốt			
29	Trần Thị h	Nhu	5.0	5.9	6.5	4.4	7.4	5.3	7.7	7.7	5.9	6.5	7.5	η	7.0		6.4	T.bình	Tốt			
30	Tr&ng Tr&ng	Phát	7.4	6.6	7.3	5.8	6.8	6.1	8.3	7.8	6.3	6.6	7.8	η	6.3		6.9	Khá	Tốt			
31	B¼ T&ng Minh	Quân	6.6	5.9	7.0	5.8	6.8	6.1	6.6	7.5	6.3	6.5	7.3	η	6.4		6.6	Khá	Tốt			
32	Phạm Nguyễn ηan	Qu&nh	6.9	5.9	6.3	5.6	7.3	7.3	6.2	8.2	5.5	7.2	7.5	η	6.8		6.7	Khá	Tốt			
33	Trần Nguyễn Ph&c	Sang	6.3	6.4	7.1	6.3	6.9	5.2	7.5	7.7	6.1	6.0	7.4	η	6.3		6.6	T.bình	Tốt			
34	Nguyễn Ngc	S&n	5.8	5.2	5.4	5.4	6.5	4.7	5.4	5.9	5.7	5.5	6.7	η	5.6		5.7	T.bình	Khá			

TT	H ^o T ^{ên} L ^ê T ^{ên}	Tên	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh vật	Tin học	Văn học	Lịch sử	Nghệ thuật	Ngoại ngữ	GDCD	Công nghệ	Thể dục	GDQP		Điểm TB CM	Hạng loại	Hành vi	Danh hiệu	XH Lp	XH Kh
35	Phạm Thanh	Tâm	6.3	6.3	6.7	6.0	7.3	5.7	8.2	9.0	6.6	6.3	7.5	7	6.3		6.9	T.bình	Tốt			
36	Trần Quốc	Thành	7.9	4.9	6.1	5.8	6.9	5.2	6.4	7.7	6.0	6.1	7.7	7	6.6		6.4	T.bình	Khá			
37	Phan Thị Thu	Thị	6.3	5.1	5.4	5.0	6.6	6.1	5.7	6.7	5.8	7.2	7.6	7	6.6		6.2	T.bình	Tốt			
38	Phạm Duy	Thiên	7.5	6.6	6.7	5.7	7.1	6.8	9.2	7.4	6.3	7.4	8.6	7	5.4		7.1	Khá	Tốt			
39	Nguyễn Ngọc	Thị	6.4	6.0	5.9	5.9	6.4	5.7	6.3	7.8	6.0	6.2	6.5	7	5.4		6.2	T.bình	Khá			
40	Ngô Hoài	Trung	6.5	5.8	6.6	6.9	6.2	5.3	7.6	9.2	5.2	6.3	7.0	7	6.9		6.6	Khá	Tốt			
41	Nguyễn Văn	Trần	5.8	4.8	6.4	5.0	6.3	5.4	7.6	7.7	5.3	5.1	6.9	7	7.1		6.1	T.bình	Tốt			
42	Phạm Thanh	Tuấn	7.4	6.1	6.8	5.7	6.8	5.5	7.7	8.5	5.6	6.8	7.4	7	6.8		6.8	Khá	Tốt			
43	Nguyễn Văn	Tú	6.6	6.4	6.3	5.5	6.7	5.1	6.7	7.3	6.4	6.3	7.0	7	6.4		6.4	T.bình	Khá			
44	Nguyễn Thị	Vân	7.7	5.6	5.9	6.5	7.1	6.4	8.0	9.0	5.2	7.6	7.8	7	7.1		7	Khá	Tốt			
45	Nguyễn Hoàng	Vĩ	8.3	7.5	7.7	5.9	6.9	6.2	8.4	8.7	6.6	6.9	8.3	7	8.8		7.5	Khá	Tốt			
46	Trần Thị	Yên	7.3	7.2	7.9	7.0	7.5	5.7	8.3	8.6	7.2	8.5	8.7	7	7.8		7.6	Khá	Tốt			

	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh vật	Tin học	Văn học	Lịch sử	Nghệ thuật	Ngoại ngữ	GDCD	Công nghệ	Thể dục	GDQP		Điểm TB CM	Hạng loại	Hành vi	Danh hiệu
Giỏi	3	0	0	0	0	0	8	15	1	1	8	0	3	0	0	0	35	0
	6.5	0	0	0	0	0	17.4	32.6	2.2	2.2	17.4	0	6.5	0	0	0	76.1	0
Khá	30	17	27	5	40	6	23	27	8	23	37	46	26	0	31	28	11	0
	65.2	37	58.7	10.9	87	13	50	58.7	17.4	50	80.4	100	56.5	0	67.4	60.9	23.9	0
T.Bình	13	26	19	38	6	38	15	4	36	22	1	0	17	0	15	18	0	
	28.3	56.5	41.3	82.6	13	82.6	32.6	8.7	78.3	47.8	2.2	0	37	0	32.6	39.1	0	
Yếu	0	3	0	3	0	2	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	
	0	6.5	0	6.5	0	4.3	0	0	2.2	0	0	0	0	0	0	0	0	
Kém	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		

Bình quân điểm TBCM : 6.7

TẶN BỐNH, 4 tháng 5 năm 2015

Giáo viên Chủ nhiệm

Huấn luyện

Trần Thị Thúy Nga

TT	Họ và Tên	Tên	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Tin học	Văn học	Lịch sử	Nghệ thuật	Ngôn ngữ	GD&CD	Công nghệ	Thể dục	GDQP		ĐTB CM	Hạng	Hạng khu vực	Danh hiệu	XH	XH
1	Huỳnh Ngọc Thạch	An	8.3	6.7	6.6	6.1	7.8	7.4	8.7	9.2	7.1	7.9	8.6	7	8.6		7.8	Khá				
2	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	6.4	6.3	6.7	4.8	7.3	6.6	6.6	8.9	4.9	7.0	7.1	7	8.5		6.8	T.bình				
3	Nguyễn Ngọc Phụng	Anh	7.8	7.9	6.8	5.8	7.3	8.0	9.0	9.4	6.6	7.5	8.0	7	8.3		7.7	Khá				
4	Nguyễn Thị	Anh	5.5	6.3	5.4	4.7	7.2	6.6	6.3	7.0	5.0	7.5	6.6	7	7.3		6.3	T.bình				
5	Nguyễn Thị Vân	Anh	7.1	5.8	5.5	4.6	6.9	7.3	7.2	8.3	5.5	7.8	8.3	7	8.0		6.9	T.bình				
6	Nguyễn Trung	Bồ	7.5	6.9	6.5	5.3	7.6	6.9	7.4	8.8	6.9	7.4	7.9	7	8.6		7.3	Khá				
7	Nguyễn Ngọc	Dung	7.5	6.6	5.7	5.5	6.7	6.8	7.4	8.5	6.0	6.7	7.5	7	7.0		6.8	Khá				
8	Phạm Lê Anh	Duy	7.7	6.4	5.8	5.7	6.7	6.5	6.2	7.3	6.4	8.2	8.2	7	7.1		6.9	Khá				
9	Vũ Trần Hoàng	Đ	7.7	6.8	6.8	6.9	8.1	8.7	9.0	9.5	7.6	8.8	9.3	7	7.3		8	Giỏi				
10	Trần Quốc	Đ	7.2	7.1	6.7	4.9	7.2	6.2	7.0	6.9	8.0	6.5	7.6	7	7.3		6.9	T.bình				
11	Nguyễn Phụng	Đ	7.1	6.3	5.8	5.0	6.9	7.1	7.3	8.0	5.6	6.4	7.5	7	5.9		6.6	Khá				
12	Lê Thanh	Đ	6.9	6.3	5.6	4.3	6.5	5.6	7.2	8.0	4.9	6.6	7.7	7	5.0		6.2	T.bình				
13	Bùi Trung	Đ	7.6	7.0	5.6	4.8	6.7	7.1	6.6	7.8	6.6	5.6	6.9	7	5.4		6.5	T.bình				
14	Huỳnh Trung	Đ	7.0	6.1	5.8	5.5	7.2	6.6	6.6	6.8	6.2	6.5	7.6	7	5.4		6.4	T.bình				
15	Nguyễn Trung	Đ	7.7	6.4	7.2	6.1	7.5	6.2	6.5	8.0	5.8	6.4	8.0	7	6.8		6.9	Khá				
16	Trần Nguyễn Ngọc	Đ	6.8	6.4	5.7	6.0	7.0	5.9	7.7	7.8	6.4	6.9	8.4	7	6.4		6.8	Khá				
17	Nguyễn Thị Anh	Khoa	7.2	6.2	6.1	4.3	7.0	6.3	6.3	7.7	5.6	7.0	7.7	7	6.6		6.5	T.bình				
18	Trần Hoàng	Lân	8.9	6.5	6.2	4.8	7.1	6.1	5.7	7.4	6.4	6.7	8.0	7	6.8		6.7	T.bình				
19	Bà Thị Hoàng	Linh	6.6	6.3	5.8	6.0	7.3	6.9	7.9	7.3	4.9	6.8	8.5	7	6.8		6.8	T.bình				
20	Trần Nhật	Linh	7.5	7.7	6.5	6.0	7.5	6.5	6.9	8.6	5.5	6.8	8.5	7	6.5		7	Khá				
21	Lê Thị	Loan	7.0	6.6	6.4	6.8	7.2	7.3	8.5	9.7	5.8	8.4	7.8	7	7.4		7.4	Khá				
22	Phạm Nguyễn Thị	Lúc	8.3	6.5	6.9	5.6	7.3	6.9	6.1	7.8	8.6	8.0	7.6	7	5.5		7.1	Khá				
23	Trần Minh	Luân	7.0	5.6	6.1	4.8	6.5	5.8	5.1	6.3	5.9	6.6	7.1	7	7.1		6.2	T.bình				
24	Nguyễn Hoàng	Nam	8.5	7.1	7.8	4.8	6.9	5.9	4.7	6.9	5.4	5.9	7.4	7	7.0		6.5	T.bình				
25	Ngô Trí	Nguyễn	7.2	4.7	5.7	5.5	6.6	6.3	7.0	7.4	6.6	6.2	7.4	7	6.8		6.5	T.bình				
26	Lê Thị Cẩm	Nguyễn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-
27	Huỳnh Quang	Như	6.0	5.8	4.9	4.9	7.1	6.0	3.8	6.0	6.7	6.1	7.5	7	6.6		6	T.bình				
28	Lê Thị Quỳnh	Như	7.9	7.6	6.6	6.4	7.3	6.9	7.6	9.0	6.8	7.4	8.4	7	8.1		7.5	Khá				
29	Nguyễn Hoàng	Nhật	7.8	8.0	6.2	5.2	7.1	6.5	6.7	6.6	5.7	7.1	6.8	7	5.0		6.6	Khá				
30	Nguyễn Hoàng	Phong	6.2	5.8	5.8	5.2	6.5	5.9	5.5	5.3	5.1	6.7	7.5	7	7.4		6.1	T.bình				
31	Huỳnh Minh	Quốc	7.0	7.2	7.8	6.2	7.2	6.4	7.1	9.3	6.3	6.5	7.8	7	6.0		7.1	Khá				
32	Nguyễn Như	Quỳnh	7.4	7.5	6.7	6.0	6.9	6.4	6.7	8.7	5.7	7.5	7.8	7	6.9		7	Khá				
33	Phạm Tiệp	Tài	5.7	7.3	5.9	4.5	6.8	5.0	6.4	5.9	5.8	5.6	7.5	7	5.1		6	T.bình				
34	Nguyễn Bà Duy	Tân	7.8	7.6	7.5	4.8	6.8	5.6	6.9	7.0	5.8	6.4	7.6	7	6.4		6.7	T.bình				

